

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VTM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VTM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2300984213

**3. Ngày thành lập:** 25/05/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu Lãm Trại ( NR Nguyễn Văn Trác), Phường Vân Dương, Thành phố Bắc Ninh,  
Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0917613333

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành                                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                        | 0810                                                         |
| 2.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                             | 4290(Chính)                                                  |
| 3.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                  | 4100                                                         |
| 4.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                              | 4210                                                         |
| 5.  | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                           | 4220                                                         |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                              | 5222                                                         |
| 7.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                      | 4312                                                         |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                  | 4321                                                         |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                        | 4322                                                         |
| 10. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                    | 7110                                                         |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                    | 5229                                                         |
| 12. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                | 5012                                                         |
| 13. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                 | 4311                                                         |
| 14. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                    | 4931                                                         |
| 15. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                       | 4932                                                         |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                   | 5221                                                         |
| 17. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                         | 7410                                                         |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                         | 4330                                                         |
| 19. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                 | 4620                                                         |
| 20. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                    | 5022                                                         |
| 21. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                     | 4632                                                         |
| 22. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                         | 4329                                                         |
| 23. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                    | 4390                                                         |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                | 4663                                                         |
| 25. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                   | 4752                                                         |
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                         | 4933                                                         |
| 27. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                  | 5021                                                         |
| 28. | - Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định.<br>Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật Đầu tư. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 15.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

## 7. Số cổ phần được quyền chào bán:

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức     | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN HỒNG VIỆT | Số 168 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông | 525.000    | 5.250.000.000         | 35,000    | 011629284                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                          | Tổng số           | 525.000    | 5.250.000.000         | 35,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | VƯƠNG TRUNG DŨNG | Số 26, ngõ 10, đường Thanh Bình, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 450.000    | 4.500.000.000         | 30,000    | 112148986                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                          | Tổng số           | 450.000    | 4.500.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN BÁ MẠNH   | Số 01, tổ dân phố 16, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông | 450.000    | 4.500.000.000         | 30,000    | 0010760100054                                                                               |         |
|     |                  |                                                                                          | Tổng số           | 450.000    | 4.500.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | NGUYỄN VĂN TRÁC  | Khu Lâm Trại, Phường Vân Dương, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 75.000     | 750.000.000           | 5,000     | 125113121                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                          | Tổng số           | 75.000     | 750.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN BÁ MẠNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/09/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001073004599

Ngày cấp: 15/05/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 01, tổ dân phố 16, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 01, tổ dân phố 16, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh